



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : 3700148825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II - 2018

- | | |
|---|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 – DN/HN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 – DN/HN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 – DN/HN) |
| 4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 – DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.527.667.757.086	693.264.287.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	130.880.832.159	316.146.668.225
1. Tiền	111		130.880.832.159	316.146.668.225
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	66.982.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	66.982.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.334.711.447.301	237.097.315.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	123.287.085.796	112.041.318.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		513.010.316.562	13.669.475.350
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	692.619.049.388	87.369.435.667
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24.205.004.445)	(5.982.914.047)
IV. Hàng tồn kho	140		50.764.479.916	63.562.667.732
1. Hàng tồn kho	141	V.05	50.764.479.916	63.562.667.732
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.310.997.710	9.475.136.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	11.165.955.305	8.884.311.120
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	145.042.405	590.825.109
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		974.412.760.529	737.266.061.900
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		22.747.434.706	19.817.602.561
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.460.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	22.747.434.706	18.357.602.561
II. Tài sản cố định	220		154.271.611.385	143.758.199.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	92.074.849.835	142.719.388.397
- Nguyên giá	222		278.796.227.414	342.702.233.503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186.721.377.579)	(199.982.845.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	61.021.836.244	-
- Nguyên giá	225		62.241.434.680	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.219.598.436)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.174.925.306	1.038.811.080
- Nguyên giá	228		2.828.801.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.653.876.294)	(1.530.790.520)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	181.632.405.303	196.725.983.369
- Nguyên giá	231		239.691.630.107	239.691.630.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(58.059.224.804)	(42.965.646.738)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		360.817.304.561	170.198.087.963
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	360.817.304.561	170.198.087.963
VI. Tài sản dài hạn khác	260		254.944.004.574	206.766.188.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	248.637.128.285	200.738.842.612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6.306.876.289	6.027.345.918
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.502.080.517.615	1.430.530.349.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.612.955.800.187	672.122.960.848
I. Nợ ngắn hạn	310		461.234.024.452	137.651.812.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.367.724.022	28.094.135.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.060.688.024	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	48.209.052.034	32.223.545.741
4. Phải trả người lao động	314		3.812.019.361	3.130.200.236
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.786.141.311	221.728.366
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	6.942.960.813	14.504.890.445
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	312.893.729.538	15.772.332.224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	28.663.681.815	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.498.027.534	40.660.778.613
II. Nợ dài hạn	330		1.151.721.775.735	534.471.148.126
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	577.367.502.431	504.310.957.598
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	643.245.540	23.460.938
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	542.176.646.320	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	31.534.381.444	30.136.729.590
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		889.124.717.428	758.407.388.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	889.124.717.428	758.407.388.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.000.000.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.621.113.491	45.617.301.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		366.501.945.437	244.788.428.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.502.080.517.615	1.430.530.349.688

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

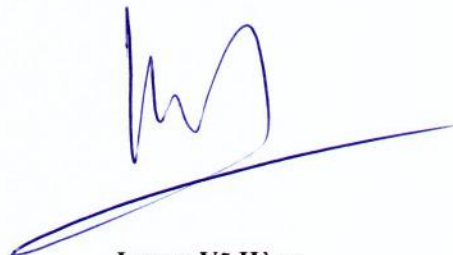
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Luong Trọng Tín



Luong Võ Hùng



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

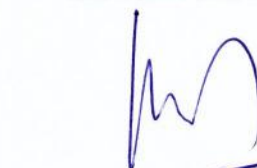
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	271.169.842.625	276.914.466.824	523.716.772.386	517.496.825.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	405.319.200		405.319.200	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	270.764.523.425	276.914.466.824	523.311.453.186	517.496.825.519
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	136.902.996.840	159.907.799.924	280.156.093.363	294.691.019.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		133.861.526.585	117.006.666.900	243.155.359.823	222.805.806.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.072.132.463	3.179.257.931	12.391.034.479	5.812.123.285
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.426.490.677	-	1.426.490.677	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.426.490.677		1.426.490.677	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		14.716.943.025	13.604.695.596	29.366.710.755	29.370.801.700
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.539.837.880	2.904.856.330	43.528.703.670	19.723.791.385
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)]	30		94.250.387.466	103.676.372.905	181.224.489.200	179.523.336.388
12. Thu nhập khác	31		8.440.084.484	2.339.126.278	10.799.786.371	4.047.933.780
13. Chi phí khác	32		3.355.898.553	1.871.188.553	5.412.980.877	3.165.641.265
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.084.185.931	467.937.725	5.386.805.494	882.292.515
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		99.334.573.397	104.144.310.630	186.611.294.694	180.405.628.903
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	20.218.646.544	21.278.626.394	37.690.175.183	36.578.868.169
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(277.729.186)	1.063.940	(279.530.371)	(73.762.810)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		79.393.656.039	82.864.620.296	149.200.649.882	143.900.523.544
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		79.393.656.039	82.864.620.296	149.200.649.882	143.900.523.544
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.547	1.504	2.836	2.614

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lương Trọng Tín

Lương Võ Hùng

Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		594.675.861.815	547.342.041.651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(789.674.748.757)	(271.623.725.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.110.677.629)	(30.295.709.054)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(287.175.200)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.564.673.126)	(28.670.978.521)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.216.648.630.448	142.042.290.382
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.736.766.945.261)	(236.058.618.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(761.079.727.710)	122.735.300.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(34.761.216.923)	(2.578.718.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		72.727.273	19.665.697
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.480.920.310	94.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.356.816.940	1.407.055.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47.149.247.600	78.848.002.453
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		528.663.681.815	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		528.663.681.815	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	50		(185.266.798.295)	201.583.303.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		316.146.668.225	79.261.665.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		962.229	80.331.573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70		130.880.832.159	280.925.300.571

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Trọng Tín

Lương Võ Hùng

Phan Tấn Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2018**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 10/07/2017, Công ty tăng vốn điều lệ lên 468.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30/06/2018 là 503 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số công ty con: 01 công ty.
- Công ty được hợp nhất báo cáo là Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB.
 - + Địa chỉ: Lô A1, Đường D1, Khu A, Khu công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của công ty mẹ: 100%.
 - + Hoạt động chính: phát triển khu công nghiệp
 - + Công ty TNHH Phát Triển Công nghiệp KSB được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702613027 ngày 28 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính : đồng

	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.598.464.643	1.490.823.096
- Tiền gửi ngân hàng	128.282.367.516	314.655.845.129
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>130.880.832.159</u>	<u>316.146.668.225</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	66.982.500.000
Cộng	-	<u>66.982.500.000</u>
03- Phải thu của khách hàng	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	112.530.768.740	103.932.189.615
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	488.036.110	448.106.490
Phải thu của hoạt động cho thuê khu công nghiệp	10.268.280.946	7.661.022.527
Cộng	<u>123.287.085.796</u>	<u>112.041.318.632</u>

	<u>30-06-2018</u>		<u>01-01-2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác.	692.619.049.388		87.369.435.667	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	22.747.434.706		18.357.602.561	
Cộng	<u>715.366.484.094</u>		<u>105.727.038.228</u>	

	<u>30-06-2018</u>		<u>01-01-2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
05- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	13.384.246.198		10.687.279.841	
- Công cụ, dụng cụ	803.320.190		634.002.004	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		315.251.723	
- Thành phẩm	36.508.844.462		51.853.314.803	
- Hàng hóa	68.069.066		72.819.361	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>50.764.479.916</u>		<u>63.562.667.732</u>	

	<u>30-06-2018</u>		<u>01-01-2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Tổng chi phí XDCB dở dang	<u>360.817.304.561</u>		<u>170.198.087.963</u>	
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>				
+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cuộc	315.950.300.808		156.375.373.258	
+ Mô đá Phước Vĩnh	8.420.002.800		8.420.002.800	
+ Mô Sét Bồ Lá (xã Phước Hoà)	9.763.186.000		-	
+ Mua sắm tài sản cố định	15.737.588.019		-	
+ XDCB khác	10.946.226.934		5.402.711.905	
Cộng	<u>360.817.304.561</u>		<u>170.198.087.963</u>	

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	126.669.308.162	178.773.241.593	33.517.429.126	3.742.254.622	342.702.233.503
- Tăng trong năm	2.678.644.403	17.181.520.114		194.454.545	20.054.619.062
- Thanh lý, nhượng bán		(82.970.990.151)		(989.635.000)	(83.960.625.151)
Số dư cuối kỳ	129.347.952.565	112.983.771.556	33.517.429.126	2.947.074.167	278.796.227.414
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59.167.295.403	112.572.971.644	26.149.906.277	2.092.671.782	199.982.845.106
- Khấu hao trong năm	2.239.257.018	5.347.107.198	708.188.907	163.169.821	8.457.722.944
- Thanh lý, nhượng bán		(21.589.384.670)		(129.805.801)	(21.719.190.471)
Số dư cuối kỳ	61.406.552.421	96.330.694.172	26.858.095.184	2.126.035.802	186.721.377.579
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	67.502.012.759	66.200.269.949	7.367.522.849	1.649.582.840	142.719.388.397
- Tại ngày cuối kỳ	67.941.400.144	16.653.077.384	6.659.333.942	821.038.365	92.074.849.835

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.008.491.517 đồng

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					-
- Thuê tài chính trong năm		61.381.605.481		859.829.199	62.241.434.680
Số dư cuối kỳ	-	61.381.605.481	-	859.829.199	62.241.434.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm		1.195.001.920		24.596.516	1.219.598.436
Số dư cuối kỳ	-	1.195.001.920	-	24.596.516	1.219.598.436
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	60.186.603.561	-	835.232.683	61.021.836.244

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
- Tăng trong năm		259.200.000	259.200.000
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	1.021.080.000	2.828.801.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	890.541.156	640.249.364	1.530.790.520
- Khấu hao trong năm	21.154.230	101.931.544	123.085.774
Số dư cuối kỳ	911.695.386	742.180.908	1.653.876.294
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	917.180.444	121.630.636	1.038.811.080
- Tại ngày cuối kỳ	896.026.214	278.899.092	1.174.925.306

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m2 tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
Số dư cuối kỳ	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13.640.944.620	26.358.100.268	2.966.601.850	42.965.646.738
- Khấu hao trong năm	3.701.223.902	10.890.484.980	501.869.184	15.093.578.066
Số dư cuối kỳ	17.342.168.522	37.248.585.248	3.468.471.034	58.059.224.804
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	40.306.630.967	145.986.075.767	10.433.276.635	196.725.983.369
- Tại ngày cuối kỳ	36.605.407.065	135.095.590.787	9.931.407.451	181.632.405.303

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đát Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

11- Chi phí trả trước	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	11.165.955.305	8.884.311.120
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	248.637.128.285	200.738.842.612
Cộng	<u>259.803.083.590</u>	<u>209.623.153.732</u>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	8.890.955.301	37.349.482.897	34.035.939.386	12.204.498.812
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.432.758	37.690.175.183	15.564.673.126	28.700.934.815
- Thuế thu nhập cá nhân	(582.976.751)	6.637.878.734	2.568.044.727	3.486.857.256
- Thuế tài nguyên	13.546.849.208	16.408.827.557	27.073.031.008	2.882.645.757
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21.425.457.404	21.425.457.404	-
- Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	4.292.641.896	6.706.029.023	789.072.989
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	18.377.420.070	18.377.420.070	-
- Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	55.173.832	55.173.832	-
Cộng	31.632.720.632	142.254.057.573	125.822.768.576	48.064.009.629

Trong đó:

Các khoản phải thu	30-06-2018	01-01-2018
- Thuế thu nhập cá nhân	145.042.405	582.976.751
- Thuế tài nguyên	-	7.848.358
Cộng	145.042.405	590.825.109

Các khoản phải trả	30-06-2018	01-01-2018
- Thuế giá trị gia tăng	12.204.498.812	8.890.955.301
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.700.934.815	6.575.432.758
- Thuế thu nhập cá nhân	3.631.899.661	-
- Thuế tài nguyên	2.882.645.757	13.554.697.566
- Phí bảo vệ môi trường	789.072.989	3.202.460.116
Cộng	48.209.052.034	32.223.545.741

13- Phải trả khác	30-06-2018	01-01-2018
-------------------	------------	------------

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	630.761.920	217.551.520
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.480.547.613	2.670.633.252
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.106.086.591
- Các khoản phải trả khác	11.782.420.005	11.778.060.861
Cộng	312.893.729.538	15.772.332.224

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	643.245.540	23.460.938
Cộng	643.245.540	23.460.938

14- Vay và nợ thuê tài chính	30-06-2018	01-01-2018
------------------------------	------------	------------

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay từ ngân hàng

- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	28.663.681.815	-
Cộng	28.663.681.815	-

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay từ ngân hàng

Nợ dài hạn thuê tài chính

- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	42.176.646.320	-
---	----------------	---

Phát hành trái phiếu dài hạn

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	500.000.000.000	-
Cộng	542.176.646.320	-

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 14/6/2018 với số lượng 5.000 trái phiếu có mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng quyền sử dụng đất KCN Đất Cuộc và các tài sản khác theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 02 năm với lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng với 3,3%/năm.

15- Doanh thu chưa thực hiện	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	6.942.960.813	14.504.890.445
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	577.367.502.431	504.310.957.598
Cộng	<u><u>584.310.463.244</u></u>	<u><u>518.815.848.043</u></u>
16- Dự phòng phải trả	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
a) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	31.534.381.444	30.136.729.590
Cộng	<u><u>31.534.381.444</u></u>	<u><u>30.136.729.590</u></u>
17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.306.876.289	6.027.345.918
Cộng	<u><u>6.306.876.289</u></u>	<u><u>6.027.345.918</u></u>

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	609.229.859.871
- Tăng vốn trong năm	234.000.000.000		(234.000.000.000)		-
- Lãi trong năm				277.208.577.730	277.208.577.730
- Phân phối các quỹ			27.720.857.773	(99.591.906.534)	(71.871.048.761)
- Chia cổ tức				(56.160.000.000)	(56.160.000.000)
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	758.407.388.840
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong kỳ này				149.200.649.882	149.200.649.882
- Phân phối các quỹ			9.003.811.548	(27.487.132.842)	(18.483.321.294)
- Chia cổ tức					-
Số dư cuối kỳ	468.000.000.000	1.658.500	54.621.113.491	366.501.945.437	889.124.717.428

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Vốn góp của các cổ đông	468.000.000.000	468.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	<u><u>468.000.000.000</u></u>	<u><u>468.000.000.000</u></u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	468.000.000.000	468.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn khác của chủ sở hữu		

d- Cổ tức

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.800.000	46.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	<u>54.621.113.491</u>	<u>45.617.301.943</u>
-------------------------	-----------------------	-----------------------

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	<u>366.501.945.437</u>	<u>244.788.428.397</u>
----------------------------	------------------------	------------------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
		<i>Đơn vị tính : đồng</i>
1 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>271.169.842.625</u>	<u>276.914.466.824</u>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	258.431.442.531	256.561.266.505
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.738.400.094	20.353.200.319
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>405.319.200</u>	<u>-</u>
- Chiết khấu hàng bán		
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>270.764.523.425</u>	<u>276.914.466.824</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	258.026.123.331	256.561.266.505
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.738.400.094	20.353.200.319
4 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	135.283.338.276	153.176.201.366
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.619.658.564	6.731.598.558
Cộng	<u>136.902.996.840</u>	<u>159.907.799.924</u>
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.072.132.463	3.098.926.358
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	80.331.573
Cộng	<u>6.072.132.463</u>	<u>3.179.257.931</u>
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Chi phí lãi vay	1.426.490.677	-
Cộng	<u>1.426.490.677</u>	<u>-</u>
7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.218.646.544	21.278.626.394
Cộng	<u>20.218.646.544</u>	<u>21.278.626.394</u>
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(277.729.186)	1.063.940
Cộng	<u>(277.729.186)</u>	<u>1.063.940</u>

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II - 2018	Quý II - 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.333.708.858	32.219.412.585
- Chi phí nhân công	21.770.011.544	18.976.386.056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.301.976.524	5.866.036.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.670.833.074	95.688.891.324
- Chi phí khác bằng tiền	50.083.247.745	24.773.870.050
Cộng	181.159.777.745	177.524.596.274

10 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Quý II - 2018	Quý II - 2017
Lợi nhuận sau thuế	79.393.656.039	82.864.620.296
Trừ/Cộng: - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(80.331.573)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.973.729.158)	(12.417.643.308)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.419.926.881	70.366.645.415
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	46.800.000	46.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.547	1.504

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	Quý II - 2018	Quý II - 2017
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.719.670.182	1.560.628.323

3 - Thuyết minh biến động kết quả kinh doanh Quý II/2018 so với Quý II/2017 :

	So sánh %	Quý II - 2018	Quý II - 2017
Doanh thu	101%	285.276.740.372	282.432.851.033
Chi Phí	104%	185.942.166.975	178.288.540.403
Lợi nhuận sau thuế	96%	79.393.656.039	82.864.620.296

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2018 giảm 4% so với quý II/2017 do:
 - + Chi phí đầu vào tăng làm tăng chi phí thêm 4% so với quý II/2017.

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Luong Trong Tin

Luong Vo Hung

Phan Tấn Đạt